SeABank

Kết nối giá trị cuộc sống

Số: 1223/2021/CV-SeABank
(V/v: giải trình lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2021)

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: - **Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM**
- **Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Quy định tại Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về "Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK".

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý III.2021 và tình hình thực tế của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

Thực hiện theo quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2021 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	Tăng trưởng
Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ	784.318	368.751	113%
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	776.659	371.511	109%

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ của SeABank Quý III năm 2021 đạt 784.318 triệu đồng, tăng 415.567 triệu đồng, tương đương tăng 113% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của SeABank Quý III năm 2021 đạt 776.659 triệu đồng, tăng 405.148 triệu đồng, tương đương tăng 109% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận tăng đến từ hầu hết các mảng hoạt động kinh doanh của SeABank. Trong đó, lãi thuần từ hoạt động dịch vụ riêng lẻ và hợp nhất đều tăng 148% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, SeABank đã kiểm soát tốt chi phí trong năm 2021 thông qua việc tiết giảm các chi phí hoạt động, tăng năng suất lao động. Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu thuần riêng lẻ ở mức 33,7%, giảm 13,2% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu thuần hợp nhất ở mức 35,3%, giảm 14,5% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của SeABank về biến động lợi nhuận sau thuế giữa 2 kỳ báo cáo Quý III.2021 và Quý III.2020.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TV HĐQT; BKS; BTGĐ;
- Lưu: VP

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Lê Văn Tần

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý III năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 52

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2021	31/12/2020
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt và vàng**	**V.1**	**926.271**	**1.012.228**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")**	**V.2**	**2.067.946**	**3.374.359**
III	**Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác**	**V.3**	**31.940.581**	**25.741.179**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		30.099.911	25.641.179
2	Cho vay các TCTD khác		1.840.670	100.000
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**V.4**	**13.883.689**	**2.693.849**
1	Chứng khoán kinh doanh		13.932.920	2.705.920
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(49.231)	(12.071)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**V.5**	**272.470**	**144.604**
VI	**Cho vay khách hàng**		**111.191.081**	**107.760.914**
1	Cho vay khách hàng	**V.6**	112.580.576	108.869.236
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	**V.7**	(1.389.495)	(1.108.322)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**V.8**	**27.334.533**	**32.180.304**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		26.700.707	31.901.137
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		677.202	319.364
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(43.376)	(40.197)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**V.9**	**86.406**	**102.912**
1	Đầu tư dài hạn khác		116.603	131.666
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(30.197)	(28.754)
IX	**Tài sản cố định ("TSCĐ")**		**857.557**	**862.487**
1	Tài sản cố định hữu hình	**V.10**	267.745	283.496
	- Nguyên giá TSCĐ		*758.647*	*739.271*
	- Hao mòn TSCĐ		*(490.902)*	*(455.775)*
2	Tài sản cố định vô hình	**V.11**	589.811	578.991
	- Nguyên giá TSCĐ		*772.993*	*741.512*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế		*(183.182)*	*(162.521)*
X	**Bất động sản đầu tư**	**V.12**	**65.858**	**240.934**
	- Nguyên giá		*70.809*	*249.060*
	- Hao mòn bất động sản đầu tư		*(4.951)*	*(8.126)*
XI	**Tài sản Có khác**	**V.13**	**9.002.834**	**6.093.518**
1	Các khoản phải thu		2.531.172	1.282.827
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.667.522	2.598.213
3	Tài sản Có khác		2.845.234	2.247.143
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	**V.14**	*498.438*	*551.843*
4	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(41.094)	(34.665)
	TỔNG TÀI SẢN		**197.629.226**	**180.207.288**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị : Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2021	31/12/2020
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN**	**V.15**	**1.278.189**	**205.702**
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**V.16**	**57.778.322**	**42.516.673**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		41.139.221	25.388.472
2	Vay các TCTD khác		16.639.101	17.128.201
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V.17**	**110.440.626**	**113.276.597**
IV	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		**1.020**	**1.020**
V	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V.18**	**8.329.220**	**7.064.740**
VI	**Các khoản nợ khác**	**V.19**	**3.767.305**	**3.472.178**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.867.522	3.065.150
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		899.783	407.028
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**181.594.682**	**166.536.910**
VII	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.20**	**16.034.544**	**13.670.378**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		13.555.507	12.087.442
	- Vốn điều lệ		*13.424.884*	*12.087.442*
	- Thặng dư vốn cổ phần		*130.623*	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		456.110	456.110
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.681	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		2.020.246	1.126.826
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**197.629.226**	**180.207.288**

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/09/2021	31/12/2020
1	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ		*1.804.266*	*541.303*
	Cam kết bán ngoại tệ		*2.510.821*	*447.726*
	Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		*70.707.000*	*30.139.120*
	Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		*48.926.150*	*23.652.400*
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.823.575	657.643
3	Hợp đồng hoán đổi lãi suất		9.452.970	9.805.803
4	Bảo lãnh khác (Bảo lãnh thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu ....)		3.638.719	2.567.945

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nghiêm Thị Thu Nga	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.21	2.938.040	2.634.404	8.905.282	7.907.027
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.22	1.519.697	1.887.398	5.056.537	5.821.955
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**1.418.343**	**747.006**	**3.848.745**	**2.085.072**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		388.386	153.974	1.125.923	383.323
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		45.252	15.689	313.606	94.236
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	V.23	**343.134**	**138.285**	**812.317**	**289.087**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	V.24	**15.650**	**37.163**	**109.482**	**48.748**
IV.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**	V.25	**66.460**	**28.494**	**42.320**	**51.528**
V.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	V.26	**53.780**	**15.116**	**182.744**	**156.024**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		103.037	277.404	318.239	829.646
6	Chi phí hoạt động khác		55.155	66.765	172.351	280.877
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	V.27	**47.882**	**210.639**	**145.888**	**548.769**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	V.28	**4.155**	**4.107**	**6.933**	**4.706**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	V.29	**595.410**	**543.174**	**1.820.102**	**1.586.993**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.353.994**	**637.636**	**3.328.327**	**1.596.941**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**380.027**	**175.399**	**797.992**	**465.605**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**973.967**	**462.237**	**2.530.335**	**1.131.336**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		197.308	90.726	515.303	243.978
XII.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**197.308**	**90.726**	**515.303**	**243.978**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**		**776.659**	**371.511**	**2.015.032**	**887.358**

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nghiêm Thị Thu Nga	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.835.973	7.683.817
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.254.165)	(5.799.969)
03.	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	811.678	288.939
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	374.886	244.836
05.	Thu nhập khác	85.723	531.947
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	60.165	34.527
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.755.289)	(1.537.903)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(257.645)	(221.048)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	**1.901.326**	**1.225.146**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	***(14.344.033)***	***(7.466.117)***
09.	Biến động các khoản tiền gửi cho vay các TCTD khác	(1.740.670)	1.264.679
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6.384.408)	(8.660.576)
11.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(127.866)	(180.895)
12.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(3.711.340)	743.119
13.	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(516.818)	(459.963)
14.	Biến động khác về tài sản hoạt động	(1.862.931)	(172.481)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	***14.997.745***	***9.110.295***
15.	Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	1.072.487	(23.390)
16.	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	15.261.649	8.818.270
17.	Biến động tiền gửi của khách hàng	(2.835.971)	6.820.093
18.	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.264.480	(6.763.260)
19.	Biến động khác về công nợ hoạt động	235.100	258.582
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**2.555.038**	**2.869.324**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(51.195)	(78.996)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	491
03.	Mua sắm bất động sản đầu tư	(7.139)	(1.562)
04.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	182.039	945
05.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1.300)
06.	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	21.104	17.082
07.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	892	4.706
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**145.701**	**(58.634)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	365.623	1.311.660
02.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(1.311.660)
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**365.623**	**-**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**3.066.362**	**2.810.690**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**30.027.766**	**28.657.098**
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**33.094.128**	**31.467.788**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nghiêm Thị Thu Nga	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nguyễn Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

I. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động số	0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất theo quyết định 1489/QĐ-NHNN ngày 17/09/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0200253985 ngày 14 tháng 1 năm 2005 Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 31 vào ngày 22 tháng 09 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.	
Hội đồng quản trị	Ông Lê Văn Tần	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch thường trực
	Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch
	Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
	Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
	Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên
	Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên độc lập
	Ông Faussier Loic Michel Marc	Thành viên độc lập *(bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021)*
Ban Tổng Giám đốc	Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc thường trực
	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đặng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Văn Tần	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	25, Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	

II. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần

được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 13.424.884 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2020: 12.087.442 triệu Việt Nam Đồng).

3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 25, phố Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2020: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 2284/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính tiêu dùng	100%

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Ngân hàng có 4.649 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.803 nhân viên).

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 này, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán Quý III của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ SeABank và các khoản thu nhập và chi phí từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

c) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của SeABank trong giá trị hợp lý thuần của các tài

sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

2. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán.Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

a) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

b) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

c) Đo lường

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV(8).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng

chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được.

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

d) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

a) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

b) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh IV(8).

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

b) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu.

Dự phòng cụ thể được lập cho từng quý theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*	*Tỷ lệ dự phòng*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (f) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc	50%

		(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức

tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

c) *Dự phòng rủi ro tín dụng chung*

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

d) *Xử lý nợ xấu*

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

e) *Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(8).

9. Các công cụ tài chính phái sinh

a) *Các hợp đồng ngoại hối*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ

được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ là giao dịch khách hàng trả cho Ngân hàng một giá mua quyền chọn để Ngân hàng bán quyền cho phép khách hàng thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ trong tương lai với tỷ giá đã được xác định tại ngày giao dịch. Theo đó, khách hàng có quyền nhưng không có nghĩa vụ thực hiện giao dịch mua bán đã cam kết. Giá trị cam kết được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết giao dịch quyền chọn". Giá mua quyền chọn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày giao dịch.

b) *Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

10. Tài sản cố định hữu hình

a) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Các tài sản cố định khác	4 - 7 năm

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

12. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 20 năm.

13. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

14. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc

15. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc

16. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc

17. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

18. Các quỹ dự trữ

a) Các quỹ dự trữ của ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

b) Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

20. Doanh thu

a) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 thì số lãi dự thu được chuyển sang ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi thu được.

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

c) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

21. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng trên cơ sở dồn tích.

22. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi phát sinh.

23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Các công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

25. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

26. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

b) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt và vàng

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	648.071	720.715
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	277.993	291.306
Kim loại quý, đá quý khác	207	207
Tổng	**926.271**	**1.012.228**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	2.031.353	2.062.314
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	11.593	1.287.045
Tiền gửi khác	25.000	25.000
Tổng	**2.067.946**	**3.374.359**

3. Tiền gửi tại và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	**9.911.016**	**730.089**
- Bằng VND	*9.036.816*	*50.126*
- Bằng ngoại hối	*874.200*	*679.963*
Tiền gửi có kỳ hạn	**20.188.895**	**24.911.090**
- Bằng VND	*14.819.895*	*21.964.690*
- Bằng ngoại hối	*5.369.000*	*2.946.400*
Tổng	**30.099.911**	**25.641.179**

3.2 Cho vay các TCTD khác

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
- Bằng VND	**1.840.670**	**100.000**
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	*450.000*	-
Tổng	**1.840.670**	**100.000**
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	**31.940.581**	**25.741.179**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	22.029.565	25.011.090
Tổng	**22.029.565**	**25.011.090**

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**13.929.631**	**2.683.659**
Trái phiếu Chính phủ	1.810.621	1.296.581
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	5.325.047	659.570
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6.793.963	727.508
Chứng khoán Vốn	**3.289**	**22.261**
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3.289	22.261
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(49.231)**	**(12.071)**
Dự phòng cụ thể	(47.047)	(7.306)
Dự phòng chung	(2.184)	(4.765)
Tổng	**13.883.689**	**2.693.849**

Trạng thái niêm yết tại thời điểm 30/09/2021 như sau:

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đã niêm yết	2.473.603	1.619.482

5. Công cụ tài chính phái sinh

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021				
Công cụ tài chính phái sinh	***143.170.816***	***143.136.562***	***142.864.092***	***272.470***
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.816.862	23.978.266	23.724.488	253.778
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	68.630	68.630	68.168	462
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	115.109.854	114.914.196	114.976.436	(62.240)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.175.470	4.175.470	4.095.000	80.470
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Công cụ tài chính phái sinh	***85.397.466***	***85.529.865***	***85.385.261***	***144.604***
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	33.847.379	33.878.844	33.833.838	45.006
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	6.391	6.391	6.402	(11)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	47.238.782	47.339.716	47.240.132	99.584
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.304.914	4.304.914	4.304.889	25

6. Cho vay khách hàng

Loại hình cho vay:

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	112.189.344	108.463.097
Các khoản trả thay khách hàng	5.761	-
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	385.471	406.139
Tổng	**112.580.576**	**108.869.236**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	110.424.602	106.725.902
Nợ cần chú ý	259.296	120.861
Nợ dưới tiêu chuẩn	241.173	306.776
Nợ nghi ngờ	264.334	380.914
Nợ có khả năng mất vốn	1.391.171	1.334.783
Tổng	**112.580.576**	**108.869.236**

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	60.861.544	53.146.830
Nợ trung hạn	25.323.838	30.973.169
Nợ dài hạn	26.395.194	24.749.237
Tổng	**112.580.576**	**108.869.236**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.310.616	1.517.713
Công ty TNHH khác	38.621.693	37.024.433
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	2.807.098	508.317
Công ty Cổ phần khác	48.078.114	45.672.113
Công ty hợp danh	14.661	18.052
Doanh nghiệp tư nhân	118.665	118.876
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	447.681	443.275
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	27.175	44.432
Hộ kinh doanh, cá nhân	21.143.960	23.366.417
Thành phần kinh tế khác	10.913	155.608
Tổng	**112.580.576**	**108.869.236**

7. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	**742.708**	**365.614**	**1.108.322**
Biến động tăng trong kỳ	102.723	695.268	797.991
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(516.818)	(516.818)
Số dư tại ngày 30/09/2021	**845.431**	**544.064**	**1.389.495**

8. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**26.659.726**	**31.863.335**
Chứng khoán Nợ	26.618.046	31.818.476
Chứng khoán Vốn	*82.661*	*82.661*
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	*(6.699)*	*(1.736)*
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	*(34.282)*	*(36.066)*
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**674.807**	**316.969**
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	*677.202*	*319.364*
Dự phòng chung chứng khoán giữ tới ngày đáo hạn	*(2.395)*	*(2.395)*
Tổng	**27.334.533**	**32.180.304**

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	116.603	131.666
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(30.197)	(28.754)
Tổng	**86.406**	**102.912**

Chi tiết các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2021		31/12/2020	
	Giá gốc (triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh	-	0,00%	15.000	3,00%
Công ty CP vàng bạc đá quý ASEAN (AJC)	24.102	10,00%	24.102	10,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	4.800	1,59%	4.800	6,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7.500	3,00%	7.500	3,00%
Công ty CP Dịch vụ Số liệu Toàn Cầu	2.670	2,13%	2.670	2,13%
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	437	9,99%	500	11,43%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTICC)	256	0,45%	256	0,45%
Công ty CP Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến	5.940	6,00%	5.940	6,00%
Công ty CP đầu tư Bất động sản Phương Nam	20.000	7,69%	20.000	7,69%
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	4.128	1,13%	4.128	1,13%
Tổng	**116.603**		**131.666**	

10. Tài sản cố định hữu hình

Tại ngày 30/09/2021

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**18.127**	**339.061**	**275.924**	**93.393**	**12.766**	**739.271**
Mua trong kỳ	-	*4.154*	*7.459*	*7.233*	*867*	*19.713*
Thanh lý, nhượng bán	-	*39*	-	*93*	*206*	*338*
Số dư cuối kỳ	**18.127**	**343.176**	**283.383**	**100.533**	**13.427**	**758.647**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**4.253**	**195.193**	**168.569**	**77.942**	**9.818**	**455.775**
Khấu hao trong kỳ	*621*	*16.170*	*12.339*	*5.808*	*526*	*35.464*
Thanh lý, nhượng bán	-	*39*	-	*93*	*206*	*338*
Số dư cuối kỳ	**4.874**	**211.324**	**180.908**	**83.657**	**10.138**	**490.902**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**13.874**	**143.868**	**107.355**	**15.451**	**2.948**	**283.496**
Tại ngày cuối kỳ	**13.252**	**131.852**	**102.474**	**16.876**	**3.289**	**267.745**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 72.791 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 92.659 triệu VND).

Tại ngày 31/12/2020

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**18.249**	**289.466**	**217.576**	**93.512**	**11.268**	**630.071**
Mua trong năm	*-*	*49.833*	*59.885*	*3.613*	*1.498*	*114.829*
Thanh lý, nhượng bán	*122*	*238*	*1.537*	*3.732*	*-*	*5.629*
Số dư cuối năm	**18.127**	**339.061**	**275.924**	**93.393**	**12.766**	**739.271**
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	**3.539**	**174.373**	**156.905**	**74.331**	**9.183**	**418.331**
Khấu hao trong năm	*836*	*21.058*	*13.134*	*7.319*	*635*	*42.982*
Thanh lý, nhượng bán	*122*	*238*	*1.470*	*3.708*	*-*	*5.538*
Số dư cuối năm	**4.253**	**195.193**	**168.569**	**77.942**	**9.818**	**455.775**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**14.710**	**115.093**	**60.671**	**19.181**	**2.085**	**211.740**
Tại ngày cuối năm	**13.874**	**143.868**	**107.355**	**15.451**	**2.948**	**283.496**

11. Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 30/09/2021

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**377.995**	**348.816**	**14.701**	**741.512**
Mua trong kỳ	-	*31.180*	*301*	*31.481*
Số dư cuối kỳ	**377.995**	**379.996**	**15.002**	**772.993**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	**-**	**153.545**	**8.976**	**162.521**
Khấu hao trong kỳ	-	*19.676*	*986*	*20.662*
Số dư cuối kỳ	**-**	**173.221**	**9.962**	**183.182**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	**377.995**	**195.271**	**5.725**	**578.991**
Tại ngày cuối kỳ	**377.995**	**206.775**	**5.041**	**589.811**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 24.414 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 24.204 triệuVND).

Tại ngày 31/12/2020

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**396.100**	**290.251**	**10.630**	**696.981**
Mua trong năm	-	*58.564*	*4.071*	*62.635*
Giảm khác	*18.105*	-	-	*18.105*
Số dư cuối năm	**377.995**	**348.816**	**14.701**	**741.512**
Giá trị hao mòn luỹ kế			-	
Số dư đầu năm	**-**	**130.414**	**7.735**	**138.149**
Khấu hao trong năm	-	*23.131*	*1.241*	*24.372*
Số dư cuối năm	**-**	**153.545**	**8.976**	**162.521**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	**396.100**	**159.837**	**2.895**	**558.832**
Tại ngày cuối năm	**377.995**	**195.271**	**5.725**	**578.991**

12. Bất động sản đầu tư

Tại ngày 30/09/2021

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**218.322**	**30.738**	**249.060**
Số tăng trong kỳ	2.223	4.916	7.139
Số giảm trong kỳ	181.400	3.990	185.390
Số dư cuối kỳ	**39.145**	**31.664**	**70.809**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	-	**8.126**	**8.126**
Số tăng trong kỳ	-	815	815
Số giảm trong kỳ		3.990	3.990
Số dư cuối kỳ	-	**4.951**	**4.951**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	**218.322**	**22.612**	**240.934**
Tại ngày cuối kỳ	**39.145**	**26.713**	**65.858**

Tại ngày 31/12/2020

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**217.556**	**30.738**	**248.295**
Số tăng trong năm	4.864		4.864
Số giảm trong năm	4.098	-	4.098
Số dư cuối năm	**218.322**	**30.738**	**249.060**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm		**6.777**	**6.777**
Số tăng trong năm		1.349	1.349
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm	-	**8.126**	**8.126**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**217.556**	**23.961**	**241.518**
Tại ngày cuối năm	**218.322**	**22.612**	**240.934**

13. Tài sản Có khác

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu	6.198.694	3.881.040
Tài sản có khác	2.845.234	2.247.143
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(41.094)	(34.665)
Tổng	**9.002.834**	**6.093.518**

14. Lợi thế thương mại

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	**712.055**	**712.055**
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ luỹ kế đầu kỳ	160.213	89.007
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	551.842	623.048
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	**53.404**	**71.206**
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	53.404	71.206
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	**498.438**	**551.843**

15. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vay NHNN	1.278.189	205.702
Tổng	**1.278.189**	**205.702**

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

16.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	**9.062.085**	**5.632**
Bằng VND	9.062.085	5.632
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	**32.077.136**	**25.382.840**
Bằng VND	27.777.386	20.719.640
Bằng ngoại tệ	4.299.750	4.663.200
Tổng	**41.139.221**	**25.388.472**

16.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bằng VND	**14.693.254**	**16.863.643**
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	*12.305.704*	*15.381.328*
- Vay cầm cố, thế chấp	*290.000*	*290.000*
Bằng ngoại tệ	**1.945.847**	**264.558**
Trong đó:		
- Vay cầm cố, thế chấp	602.875	-
Tổng	**16.639.101**	**17.128.201**
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	**57.778.322**	**42.516.673**

17. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**12.196.602**	**11.094.480**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.428.796	9.631.981
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	767.806	1.462.499
Tiền gửi có kỳ hạn	**97.172.845**	**101.535.148**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	95.966.194	100.005.510
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.206.651	1.529.638
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**731.961**	**359.074**
Tiền gửi ký quỹ	**339.218**	**287.895**
Tổng	**110.440.626**	**113.276.597**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Công ty Nhà nước	11.559.445	10.810.173
Công ty TNHH khác	9.111.505	9.205.417
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	7.344.921	4.761.087
Công ty Cổ phần khác	14.145.629	12.733.275
Công ty hợp danh	14.042	18.698
Doanh nghiệp tư nhân	516.863	282.401
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	828.636	290.024
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	134.012	118.010
Hộ kinh doanh, cá nhân	66.285.938	74.574.823
Thành phần kinh tế khác	499.635	482.689
Tổng	**110.440.626**	**113.276.597**

18. Phát hành giấy tờ có giá

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn	**3.399.000**	**2.816.000**
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.200.000	950.000
Từ 5 năm trở lên	1.199.000	1.866.000
Chứng chỉ tiền gửi	**4.930.220**	**4.248.740**
Tổng	**8.329.220**	**7.064.740**

19. Các khoản nợ khác

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	22.132	8.799
Các khoản phải trả bên ngoài	3.714.262	3.449.752
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.911	13.627
Tổng	**3.767.305**	**3.472.178**

20. Vốn chủ sở hữu

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong 09 tháng đầu năm 2021 như sau:

CHỈ TIÊU	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	**12.087.442**	**-**	**-**	**287.688**	**168.422**	**1.126.826**	**13.670.378**
Tăng trong kỳ	**1.337.442**	**130.623**	**2.681**	**-**	**-**	**2.015.032**	**3.485.778**
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	1.102.442	-	-	-	-	-	**1.102.442**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	2.015.032	2.015.032
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	235.000	130.623	-	-	-	-	365.623
Tăng khác	-	-	2.681	-	-	-	2.681
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.121.618**	**1.121.618**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	18.458	18.458
Chi trả cổ tức trong kỳ bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	1.102.442	1.102.442
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	718	718
Số dư tại ngày 30/09/2021	**13.424.884**	**130.623**	**2.681**	**287.688**	**168.422**	**2.020.246**	**16.034.544**

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong 09 tháng đầu năm 2020 như sau:

CHỈ TIÊU	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	**9.369.000**	**-**	**138.276**	**93.715**	**1.324.852**	**10.925.842**
Tăng trong kỳ	**1.311.660**	**8.095**	**-**	**-**	**887.358**	**2.207.113**
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	1.311.660	-	-	-	-	**1.311.660**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	887.358	887.358
Tăng khác	-	8.095	-	-	-	8.095
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.334.371**	**1.334.371**
Phân phối quỹ	-	-	-	-	22.300	22.300
Chi trả cổ tức trong kỳ bằng cổ phiếu	-	-	-	-	1.311.660	1.311.660
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	411	411
Số dư tại ngày 30/09/2020	**10.680.660**	**8.095**	**138.276**	**93.715**	**877.839**	**11.798.584**

Vốn cổ phần

	30/09/2021		31/12/2020	
	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.342.488.369	13.424.884	1.208.744.208	12.087.442
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.342.488.369	13.424.884	1.208.744.208	12.087.442

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	122.994	153.003
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.346.635	6.569.668
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.319.865	1.082.081
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	50.768	29.697
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	65.020	72.578
Tổng	**8.905.282**	**7.907.027**

22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	4.501.833	4.870.090
Trả lãi tiền vay	104.202	101.924
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	387.785	797.378
Chi phí hoạt động tín dụng khác	62.717	52.563
Tổng	**5.056.537**	**5.821.955**

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**1.125.923**	**383.323**
- Thu từ dịch vụ thanh toán	126.613	109.170
- Hoạt động ngân quỹ	4.150	3.756
- Thu từ hoa hồng môi giới bảo hiểm	186.606	106.880
- Thu phí dịch vụ khác	808.554	163.517
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	**313.606**	**94.236**
- Chi về dịch vụ thanh toán	41.357	36.595
- Chi về hoạt động ngân quỹ	12.984	12.175
- Chi phí dịch vụ khác	259.265	45.466
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**812.317**	**289.087**

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**1.040.411**	**870.363**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	700.685	399.933
- Thu từ kinh doanh vàng	555	507
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	339.171	469.923
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**930.929**	**821.615**
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	80.772	7.170
- Chi về kinh doanh vàng	232	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	849.925	814.445
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**109.482**	**48.748**

25. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	146.537	89.382
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(67.056)	(54.727)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(37.161)	16.873
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**42.320**	**51.528**

26. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	274.098	185.507
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(88.175)	(24.474)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(3.179)	(5.009)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**182.744**	**156.024**

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	**318.239**	**829.646**
- Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	223.648	180.727
- Thu nhận hỗ trợ	-	415.517
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	94.591	233.402
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	**172.351**	**280.877**
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	151.922	132.890
- Chi phí hoạt động kinh doanh khác	20.429	147.987
Lãi thuần từ hoạt động khác	**145.888**	**548.769**

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	892	4.706
Lãi từ bán các khoản đầu tư dài hạn	6.041	-
Tổng	**6.933**	**4.706**

29. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**71.799**	**17.572**
Chi phí cho nhân viên	**969.108**	**888.883**
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*913.977*	*833.236*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*44.941*	*41.920*
- Chi trợ cấp	*239*	*293*
- Các khoản chi khác	*9.951*	*13.434*
Chi về tài sản	**293.467**	**267.613**
- Chi khấu hao tài sản cố định	56.126	*48.090*
- Chi khác về tài sản	*237.341*	*219.523*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**248.294**	**206.355**
- Công tác phí	*13.261*	11.577
- Chi vật liệu và giấy tờ in	*21.957*	144.302
- Chi bưu phí và điện thoại	*25.688*	26.127
- Chi khác cho hoạt động quản lý	*187.388*	24.349
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	**86.087**	**79.655**
Phân bổ lợi thế thương mại	**53.404**	**66.240**
Chi phí hoạt động khác	**90.072**	**53.404**
Chi phí dự phòng	**7.872**	**7.271**
Tổng	**1.820.103**	**1.586.993**

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ	926.271	1.012.228
Tiền gửi tại NHNN	2.067.946	3.374.359
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	9.911.016	730.090
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	20.188.895	24.911.089
Tổng	**33.094.128**	**30.027.766**

31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	01/01/2021 (Triệu VND)	Phát sinh trong kỳ		30/09/2021 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	3.923	79.601	22.939	60.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.098	515.302	257.645	433.755
Thuế thu nhập cá nhân	5.992	73.573	71.175	8.390
Các loại thuế khác	-	10.567	10.567	-
Tổng	**186.013**	**679.043**	**362.326**	**502.730**

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Chỉ tiêu	01/01/2020 (Triệu VND)	Phát sinh trong kỳ		30/09/2020 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	3.506	24.775	14.523	13.758
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.414	243.978	221.048	192.344
Thuế thu nhập cá nhân	5.710	75.287	69.729	11.268
Các loại thuế khác	-	16.575	16.575	-
Tổng	**178.630**	**360.615**	**321.875**	**217.370**

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2021 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	114.035.775	151.569.557	5.462.294	272.470	41.310.829
Nước ngoài	385.471	10.290	-	-	-
	114.421.246	**151.579.847**	**5.462.294**	**272.470**	**41.310.829**

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	108.563.097	138.655.944	3.225.588	144.604	34.926.421
Nước ngoài	406.139	9.125	-	-	-
	108.969.236	**138.665.069**	**3.225.588**	**144.604**	**34.926.421**

33. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định hợp nhất biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

33.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng:	Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm: - Nhận tiền gửi; - Cấp tín dụng; - Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và - Các hoạt động ngân hàng khác.
Hoạt động công ty tài chính:	Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác
Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản:	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 được trình bày trong bảng sau:

	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Cộng hợp nhất
Doanh thu					
Doanh thu lãi	8.810.490	75.792	26.454	(7.454)	8.905.282
Thu nhập từ dịch vụ	918.323	7.261	203.448	(3.109)	1.125.923
Thu nhập từ các hoạt động khác	1.799.568	5.049	177	(18.576)	1.786.218
	11.528.381	**88.102**	**230.079**	**(29.139)**	**11.817.423**
Chi phí					
Chi phí lãi	5.058.052	1.603	4.336	(7.454)	5.056.537
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	122.455	1.191	189.960	-	313.606
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	1.299.366	3.948	88	(4.551)	1.298.851
Chi phí hoạt động	1.701.560	64.674	3.573	50.296	1.820.103
	8.181.433	**71.416**	**197.957**	**38.291**	**8.489.097**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	3.346.948	16.686	32.122	(67.430)	3.328.326
Chi phí dự phòng rủi ro	786.948	11.044	-	-	797.992
Kết quả kinh doanh bộ phận	**2.560.000**	**5.642**	**32.122**	**(67.430)**	**2.530.334**
Tài sản					-
Tiền mặt	926.240	-	31	-	926.271
Tài sản cố định	856.370	1.187	-	-	857.557
Tài sản khác	196.033.076	735.181	609.665	(1.532.524)	195.845.398
	197.815.686	**736.368**	**609.696**	**(1.532.524)**	**197.629.226**
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.278.189	-	-	-	1.278.189
Tiền gửi và vay TCTD khác	57.809.876	200.000	-	(231.554)	57.778.322
Tiền gửi của Khách hàng	110.459.785	653	-	(19.812)	110.440.626
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	8.329.220	-	-	-	8.329.220
Các khoản nợ khác	3.724.169	16.425	46.308	(19.597)	3.767.305
	181.601.239	**218.098**	**46.308**	**(270.963)**	**181.594.682**

32.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các Công ty con được thực hiện chính trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng và các công ty con không bị tác động bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, SeABank nhận định rằng Ngân hàng và các Công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

V. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 30/09/2021	Không chịu lãi (triệu VND)	Quá hạn (triệu VND)	Đến 1 tháng (triệu VND)	Từ 1-3 tháng (triệu VND)	Từ 3-6 tháng (triệu VND)	Từ 6-12 tháng (triệu VND)	Từ 1-5 năm (triệu VND)	Trên 5 năm (triệu VND)	Tổng (triệu VND)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	926.271	-	-	-	-	-	-	-	**926.271**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.067.946	-	-	-	-	-	**2.067.946**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác gộp	-	-	22.492.411	8.483.900	964.270	-	-	-	**31.940.581**
Chứng khoán kinh doanh	-	-	13.932.920	-	-	-	-	-	**13.932.920**
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	272.470	-	-	-	-	-	-	-	**272.470**
Cho vay khách hàng	-	2.155.975	24.969.938	38.487.346	20.412.032	22.754.144	2.068.105	1.733.036	**112.580.576**
Chứng khoán đầu tư	-	-	382.661	2.406.789	1.832.565	7.808.154	9.246.886	5.700.852	**27.377.909**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	116.603	-	-	-	-	-	-	-	**116.603**
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	923.415	-	-	-	-	-	-	-	**923.415**
Tài sản có khác	9.043.928	-	-	-	-	-	-	-	**9.043.928**
Tổng tài sản	**11.282.687**	**2.155.975**	**63.845.876**	**49.378.035**	**23.208.867**	**30.562.299**	**11.314.991**	**7.433.889**	**199.182.619**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	63	27.949	86.207	1.163.970	-	-	**1.278.189**
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	47.034.364	8.243.711	1.386.888	203.359	910.000	-	**57.778.322**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.915.352	22.130.187	25.552.838	16.384.104	14.458.145	-	**110.440.626**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.020	-	-	-	-	-	-	-	**1.020**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	268.120	607.430	741.360	6.364.110	49.200	299.000	**8.329.220**
Các khoản nợ khác	3.767.305	-	-	-			-	-	**3.767.305**
Tổng nợ phải trả	**3.768.325**	**-**	**79.217.899**	**31.009.276**	**27.767.293**	**24.115.543**	**15.417.345**	**299.000**	**181.594.681**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**7.514.362**	**2.155.975**	**(15.372.023)**	**18.368.759**	**(4.558.426)**	**6.446.756**	**(4.102.354)**	**7.134.889**	**17.587.938**

Tại ngày 31/12/2020	Không chịu lãi (triệu VND)	Quá hạn (triệu VND)	Đến 1 tháng (triệu VND)	Từ 1-3 tháng (triệu VND)	Từ 3-6 tháng (triệu VND)	Từ 6-12 tháng (triệu VND)	Từ 1- 5 năm (triệu VND)	Trên 5 năm (triệu VND)	Tổng (triệu VND)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.012.228	-	-	-	-	-	-	-	1.012.228
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.374.359	-	-	-	-	-	3.374.359
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác gộp	-	-	23.152.679	2.588.500	-	-	-	-	25.741.179
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.705.920	-	-	-	-	-	2.705.920
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	144.604	-	-	-	-	-	-	-	144.604
Cho vay khách hàng	-	2.135.684	32.177.709	21.403.796	40.933.577	12.152.628	57.772	8.070	108.869.236
Chứng khoán đầu tư	-	-	3.084.482	3.408.741	9.152.124	14.670.986	1.584.804	319.364	32.220.501
Góp vốn, đầu tư dài hạn	131.666	-	-	-	-	-	-	-	131.666
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.103.421	-	-	-	-	-	-	-	1.103.421
Tài sản có khác	6.128.183	-	-	-	-	-	-	-	6.128.183
Tổng tài sản	**8.520.102**	**2.135.684**	**64.495.149**	**27.401.037**	**50.085.701**	**26.823.614**	**1.642.576**	**327.434**	181.431.297
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.240	60.968	68.086	51.409	-	-	205.702
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	39.779.179	2.457.464	280.030	-	-	-	42.516.673
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.653	18.678.351	25.143.734	23.314.878	13.876.982	-	113.276.597
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.020	-	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	1.683.130	2.312.090	1.541.420	966.000	7.064.740
Các khoản nợ khác	3.472.178	-	-	-			-	-	3.472.178
Tổng nợ phải trả	**3.473.198**	**-**	**72.171.681**	**21.654.273**	**27.174.980**	**25.678.376**	**15.418.402**	**966.000**	166.536.910
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**5.046.904**	**2.135.684**	**(7.676.532)**	**5.746.764**	**22.910.721**	**1.145.238**	**(13.775.826)**	**(638.566)**	14.894.387

2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021:

Tại ngày 30/09/2021	Quy đổi VND (triệu VND)			Tổng cộng (triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	87.167	127.495	63.332	**277.994**
Tiền gửi tại NHNN	-	11.601	-	**11.601**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	211.513	5.971.738	59.949	**6.243.200**
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(41.123)	(1.749.187)	(85.370)	**(1.875.680)**
Cho vay khách hàng - gộp	9.094	2.466.654	-	**2.475.749**
Tài sản có khác	901	359.588	1.120	**361.609**
Tổng tài sản	**267.552**	**7.187.889**	**39.032**	**7.494.472**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			-	
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	6.244.485	1.120	**6.245.605**
Tiền gửi của khách hàng	273.290	2.397.206	38.404	**2.708.900**
Các khoản nợ khác	1.254	45.054	235	**46.543**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**274.544**	**8.686.744**	**39.759**	**9.001.048**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(6.993)**	**(1.498.855)**	**(727)**	**(1.506.575)**

Tại ngày 31/12/2020	Quy đổi VND (triệu VND)			Tổng cộng (triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	97.259	86.182	107.866	**291.307**
Tiền gửi tại NHNN	-	1.287.045	-	**1.287.045**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	271.710	3.298.459	56.203	**3.626.371**
Cho vay khách hàng - gộp	1.996	2.429.101	-	**2.431.097**
Tài sản có khác	824	289.499	-	**290.323**
Tổng tài sản	**371.789**	**7.390.287**	**164.068**	**7.926.144**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	4.927.766	-	**4.927.766**
Tiền gửi của khách hàng	310.302	2.996.152	41.662	**3.348.117**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	71.293	2.016.857	130.125	**2.218.275**
Các khoản nợ khác	1.138	55.072	-	**56.210**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	382.733	9.995.847	171.787	**10.550.367**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(10.944)**	**(2.605.561)**	**(7.719)**	**(2.624.223)**

3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Tại ngày 30/09/2021	Quá hạn (triệu VND)		Trong hạn (triệu VND)					Tổng cộng (triệu VND)
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	926.271	-	-	-	-	**926.271**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.067.946	-	-	-	-	**2.067.946**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	22.492.411	8.483.900	964.270	-	-	**31.940.581**
Chứng khoán kinh doanh	-	-	13.932.920	-	-	-		**13.932.920**
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	110.429	311	95.960	65.770	-	**272.470**
Cho vay khách hàng	1.896.679	259.296	9.116.550	26.716.477	44.914.123	16.217.621	13.459.829	**112.580.576**
Chứng khoán đầu tư	-	-	14.722.947	2.200.000	3.114.673	2.898.358	4.441.931	**27.377.909**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	116.603	**116.603**
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-		923.415	**923.415**
Tài sản Có khác	-	-	312.614	1.944.543	2.915.987	2.014.893	1.855.891	**9.043.928**
Tổng tài sản	**1.896.679**	**259.296**	**63.682.089**	**39.345.231**	**52.005.013**	**21.196.642**	**20.797.669**	**199.182.620**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	63	27.949	1.250.177	-	-	**1.278.189**
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	47.034.364	8.243.711	1.590.247	910.000	-	**57.778.322**
Tiền gửi của khách hàng			31.915.352	22.130.187	41.936.942	14.458.145	-	**110.440.626**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020	-	**1.020**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	268.120	607.430	7.105.470	49.200	299.000	**8.329.220**
Các khoản nợ khác	-	-	912.347	707.788	1.514.927	632.243	-	**3.767.305**
Nợ phải trả	**-**	**-**	**80.130.246**	**31.717.064**	**53.397.763**	**16.050.608**	**299.000**	**181.594.681**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.896.679**	**259.296**	**(16.448.157)**	**7.628.167**	**(1.392.749)**	**5.146.034**	**20.498.669**	**17.587.938**

Tại ngày 31/12/2020	Quá hạn (triệu VND)		Trong hạn (triệu VND)					Tổng cộng (triệu VND)
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.012.228	-	-	-	-	1.012.228
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.374.359	-	-	-	-	3.374.359
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	23.152.679	2.588.500	-	-	-	25.741.179
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.705.920	-	-	-		2.705.920
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	121.495	23.109	-	-	144.604
Cho vay khách hàng	2.020.962	114.722	4.202.222	5.100.583	51.829.478	22.797.120	22.804.149	108.869.236
Chứng khoán đầu tư	-	-	20.760.908	650.000	2.822.629	6.577.611	1.409.353	32.220.501
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	131.666	131.666
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-		1.103.421	1.103.421
Tài sản Có khác	-	-	375.980	1.489.039	1.509.583	2.753.581	-	6.128.183
Tổng tài sản	**2.020.962**	**114.722**	**55.584.296**	**9.949.616**	**56.184.799**	**32.128.312**	**25.448.589**	181.431.296
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.240	60.968	119.495	-	-	205.702
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	39.779.179	2.457.464	280.030	-	-	42.516.673
Tiền gửi của khách hàng			32.262.653	18.678.351	48.458.611	13.876.982	-	113.276.597
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	3.995.220	1.541.420	966.000	7.064.740
Các khoản nợ khác	-	-	872.941	693.975	1.529.781	375.481	-	3.472.178
Nợ phải trả	**-**	**-**	**73.044.622**	**22.348.248**	**54.383.137**	**15.794.903**	**966.000**	166.536.910
Mức chênh thanh khoản ròng	**2.020.962**	**114.722**	**(17.460.326)**	**(12.398.631)**	**1.801.662**	**16.333.409**	**24.482.589**	14.894.386

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 20 tháng 10 năm 2021.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nghiêm Thị Thu Nga	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nguyễn Thị Thu Hương